

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 39

VI
ON
TR
EM
AN
HN
VIF
VG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Đức Dự	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Đào Thanh Liêm	Thành viên
Ông Đào Mạnh Kiên	Thành viên
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Đào Thanh Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Chiến Chính	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Thủy
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2020

Số: 07/2020/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04/3/2020, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Thị Hương Giang

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2019-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.876.236.333	56.577.050.991
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.046.343.066	2.365.102.252
1. Tiền	111	5	3.046.343.066	2.365.102.252
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.995.602.243	22.211.265.183
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	10.009.774.436	16.689.290.684
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49.204.720	55.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	3.785.457.701	6.237.253.113
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(848.834.614)	(770.278.614)
				-
III. Hàng tồn kho	140		23.712.013.762	15.849.675.256
1. Hàng tồn kho	141	9	23.712.013.762	15.849.675.256
				-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.122.277.262	16.151.008.300
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	314.280.016	409.056.615
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.112.043.731	15.581.854.213
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	695.953.515	160.097.472
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		258.018.768.249	282.776.377.356
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		117.500.000	127.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.2	100.000.000	110.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	17.500.000	17.500.000
II. Tài sản cố định	220		245.947.357.459	272.452.195.373
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	245.947.357.459	272.452.195.373
- Nguyên giá	222		361.625.731.068	361.888.363.048
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115.678.373.609)	(89.436.167.675)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.831.890	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	46.831.890	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		11.907.078.900	10.196.681.983
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	11.661.624.459	9.923.146.393
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	245.454.441	273.535.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		304.895.004.582	339.353.428.347

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019		01/01/2019	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		214.710.073.228		249.723.912.545	
I. Nợ ngắn hạn	310		91.918.048.108		117.271.128.625	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	40.574.493.116		27.416.502.978	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.511.016.720		1.593.447.480	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	619.735.290		674.014.357	
4. Phải trả người lao động	314		3.161.839.484		2.434.277.793	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	180.944.559		295.450.306	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	20.000.000		20.000.000	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.451.465.397		2.134.861.929	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	40.637.442.343		82.250.612.583	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		761.111.199		451.961.199	
II. Nợ dài hạn	330		122.792.025.120		132.452.783.920	
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		16.383.025.120		11.231.783.920	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	106.409.000.000		121.221.000.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		90.184.931.354		89.629.515.802	
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	90.184.931.354		89.629.515.802	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	55.680.000.000		55.680.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000		55.680.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	6.024.502.460		6.024.502.460	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	18.697.189.166		18.697.189.166	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	9.783.239.728		9.227.824.176	
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		4.631.370.655		4.114.425.282	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.151.869.073		5.113.398.894	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		304.895.004.582		339.353.428.347	

Người lập biểu



Phạm Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngọc Anh

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2020
Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2019

Mẫu số B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2019	2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	346.073.748.912	308.642.526.590
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	346.073.748.912	308.642.526.590
4. Giá vốn hàng bán	11	24	301.478.471.859	272.349.494.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.595.277.053	36.293.032.165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	46.333.719	288.841.667
7. Chi phí tài chính	22	26	15.566.041.838	8.630.965.786
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		12.196.613.829	8.619.044.602
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	4.115.714.849	4.258.209.807
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	18.839.786.848	17.258.771.220
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6.120.067.237	6.433.927.019
11. Thu nhập khác	31	28	1.222.001.455	390.829.966
12. Chi phí khác	32	29	97.813.429	375.848.366
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.124.188.026	14.981.600
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.244.255.263	6.448.908.619
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.163.158.562	1.415.927.169
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(70.772.372)	(80.417.444)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.151.869.073	5.113.398.894
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	925	811

Người lập biểu

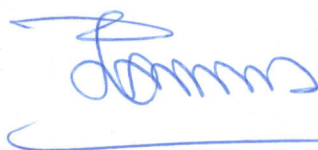
Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hạnh



Phạm Thị Ngọc Anh



Nguyễn Trọng Thủy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019**

Mẫu số B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2019	2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.244.255.263	6.448.908.619
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14	26.545.937.914	18.069.402.577
- Các khoản dự phòng	03		78.556.000	101.444.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25,28	(120.879.174)	(246.474.767)
- Chi phí lãi vay	06	26	12.196.613.829	8.619.044.602
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.944.483.832	32.992.325.031
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.081.061.379	(11.865.429.927)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.862.338.506)	1.558.079.517
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		20.350.925.343	12.427.244.358
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.643.701.467)	1.410.385.519
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.019.841.356)	(8.683.260.016)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.602.817.345)	(1.230.343.303)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(290.850.000)	(689.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.956.921.880	25.919.951.179
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(87.931.890)	(183.503.818.606)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	28	74.545.455	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	46.333.719	319.585.877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		32.947.284	(183.184.232.729)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		33.899.082.343	174.870.296.583
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(90.324.252.583)	(26.108.684.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.883.458.110)	(3.885.586.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(60.308.628.350)	144.876.026.473
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		681.240.814	(12.388.255.077)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.365.102.252	14.753.357.329
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	3.046.343.066	2.365.102.252


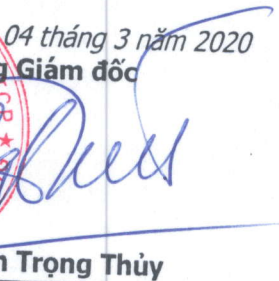
Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2020

 Tổng Giám đốc


Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Trọng Thủy

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ba ngày 25/02/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Đại lý khí hóa lỏng (gas);
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty chỉ có một công ty con là Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, Máy Chai, Ngô Quyền, Hải Phòng. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là đóng tàu, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100% (đầu năm là 100%).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu về vận tải biển thủy, bộ và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí thực tế phát sinh của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng và chi phí nguyên vật liệu chính của dịch vụ sửa chữa phương tiện thủy và cầu kiện nổi chưa hoàn thành.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2019 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 2,5 năm một lần và chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 30 tháng đến 60 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các khoản nhận ký cược, ký quỹ; cổ tức, lợi nhuận phải trả và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, từng loại tài sản vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

Chi phí phải trả cuối năm là chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 18 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 02/4/2019.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và lãi chậm trả tiền hàng. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay, được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi chậm trả tiền hàng được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở các quy định về thanh toán trong hợp đồng kinh tế hoặc thỏa thuận khi mua hàng trả chậm.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền công, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HH

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 15, 21, 23, 36.

5. TIỀN

Tiền mặt
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
	402.194.553	1.290.997.833
	2.644.148.513	1.074.104.419
	<u>3.046.343.066</u>	<u>2.365.102.252</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
6.1 Ngắn hạn	10.009.774.436	16.689.290.684
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	3.152.469.596	1.666.590.556
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư VIDIFI Duyên hải</i>	<i>1.551.894.296</i>	<i>1.666.590.556</i>
<i>Công ty TNHH Dầu khí Hồng Minh</i>	<i>1.600.575.300</i>	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	6.857.304.840	15.022.700.128
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>2.670.538.985</i>	<i>7.982.808.027</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>584.077.871</i>	<i>1.335.116.175</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12</i>	-	<i>1.269.470.384</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hoá</i>	<i>125.578.003</i>	<i>28.200.000</i>
<i>Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu KV I</i>	<i>144.944.096</i>	<i>407.167.561</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>214.051.249</i>	<i>277.791.333</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>657.188.071</i>	<i>594.649.826</i>
<i>Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO</i>	<i>944.699.695</i>	<i>2.314.001.663</i>
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>	-	<i>1.523.486.085</i>
	-	<i>232.925.000</i>
6.2 Dài hạn	100.000.000	110.000.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	100.000.000	110.000.000

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	3.785.457.701	(173.883.827)	6.237.253.113	(173.883.827)
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	44.682.139	-
Phải thu về vận tải biển	2.339.744.983	-	3.918.235.597	-
Phải thu về vận tải thủy	540.606.377	-	820.589.905	-
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	(131.182.827)	131.182.827	(131.182.827)
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	(42.701.000)	42.701.000	(42.701.000)
Phải thu khác	89.744.822	-	67.089.636	-
Tạm ứng	641.477.692	-	1.212.772.009	-
7.2 Dài hạn	17.500.000	-	17.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	17.500.000	-	17.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(770.278.614)	(668.834.614)
Trích lập dự phòng	(120.000.000)	(101.444.000)
Hoàn nhập dự phòng	41.444.000	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(848.834.614)	(770.278.614)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(674.950.787)	(596.394.787)
- Phải thu khác	(173.883.827)	(173.883.827)

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.104.928.569	-	3.174.416.924	-
Công cụ, dụng cụ	25.822.778	-	41.189.069	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.231.984.862	-	10.881.835.834	-
Hàng hóa	3.349.277.553	-	1.752.233.429	-
Cộng	23.712.013.762	-	15.849.675.256	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
10.1 Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	314.280.016	409.056.615
	314.280.016	409.056.615
10.2 Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.661.624.459	9.923.146.393
Công cụ, dụng cụ xuất dụng	11.333.413.588	9.463.981.799
Chi phí trả trước khác	328.210.871	436.664.670
	-	22.499.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HH

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

11. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi	1.262.630.411	413.795.797	1.085.574.411	315.295.797
Các khoản phải thu	1.262.630.411	413.795.797	1.085.574.411	315.295.797
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	138.712.283	-	138.712.283	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>138.712.283</i>	<i>-</i>	<i>138.712.283</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Gia	108.238.504	-	108.238.504	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>108.238.504</i>	<i>-</i>	<i>108.238.504</i>	<i>-</i>
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	-	42.701.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>42.701.000</i>	<i>-</i>	<i>42.701.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	-	131.182.827	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>131.182.827</i>	<i>-</i>	<i>131.182.827</i>	<i>-</i>
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt	248.000.000	-	248.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>248.000.000</i>	<i>-</i>	<i>248.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty CP Thương mại Vận tải Dầu khí Miền Bắc	60.000.000	-	90.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>60.000.000</i>	<i>-</i>	<i>90.000.000</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Sovaco	-	-	22.944.000	11.500.000
<i>Thời gian quá hạn: trên 12 tháng dưới 24 tháng</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>22.944.000</i>	<i>11.500.000</i>
Cty TNHH TM và xây dựng An Sinh	240.000.000	120.000.000	-	-
<i>Thời gian quá hạn: Từ 1 đến 2 năm</i>				
<i>Giá trị nợ phải thu quá hạn</i>	<i>240.000.000</i>	<i>120.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	293.795.797	293.795.797	303.795.797	303.795.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số đầu năm	-	168.218.059
Tăng trong năm	21.364.387.573	195.632.049.780
Giảm trong năm	21.317.555.683	195.800.267.839
Kết chuyển sang tài sản cố định	41.100.000	183.363.818.606
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	9.985.325.345	4.737.003.926
Kết chuyển sang chi phí khác	11.271.833.613	7.674.185.307
Kết chuyển giảm khác	19.296.725	25.260.000
Số cuối năm (*)	46.831.890	-

(*) Bao gồm:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí sửa chữa tài sản	46.831.890	-
Cộng	46.831.890	-

13. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	245.454.441	273.535.590
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ các giao dịch nội bộ	245.454.441	273.535.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
NGUYỄN GIÁ						Cộng
01/01/2019	17.266.806.551	4.421.498.521	339.105.241.067	928.122.251	166.694.658	361.888.363.048
Tăng trong năm	-	41.100.000	-	-	-	41.100.000
Mua sắm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	41.100.000	-	-	-	41.100.000
Giảm trong năm	-	39.952.469	263.779.511	-	-	303.731.980
Thanh lý, nhượng bán	-	39.952.469	263.779.511	-	-	303.731.980
31/12/2019	17.266.806.551	4.422.646.052	338.841.461.556	928.122.251	166.694.658	361.625.731.068
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2019	10.073.293.187	4.124.265.409	74.281.299.218	796.824.846	160.485.015	89.436.167.675
Tăng trong năm	826.528.386	129.644.754	25.520.457.716	63.097.415	6.209.643	26.545.937.914
Khấu hao trong năm	826.528.386	129.644.754	25.520.457.716	63.097.415	6.209.643	26.545.937.914
Giảm trong năm	-	39.952.469	263.779.511	-	-	303.731.980
Thanh lý, nhượng bán	-	39.952.469	263.779.511	-	-	303.731.980
31/12/2019	10.899.821.573	4.213.957.694	99.537.977.423	859.922.261	166.694.658	115.678.373.609
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2019	7.193.513.364	297.233.112	264.823.941.849	131.297.405	6.209.643	272.452.195.373
31/12/2019	6.366.984.978	208.688.358	239.303.484.133	68.199.990	-	245.947.357.459

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 21.487.067.221 VND, tại 01/01/2019 là 19.842.367.101 VND.

Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 222.563.902.716 VND, tại ngày 01/01/2019 là 243.701.034.708 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	40.574.493.116	40.574.493.116	27.416.502.978	27.416.502.978
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	31.031.161.131	31.031.161.131	11.678.964.242	11.678.964.242
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>31.031.161.131</i>	<i>31.031.161.131</i>	<i>11.678.964.242</i>	<i>11.678.964.242</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	9.543.331.985	9.543.331.985	15.737.538.736	15.737.538.736
Phải trả người bán là các bên liên quan	36.863.212.678	36.863.212.678	18.113.289.718	18.113.289.718
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng</i>	<i>12.395.495</i>	<i>12.395.495</i>	<i>38.114.215</i>	<i>38.114.215</i>
<i>Tổng công ty Hoá dầu Petrolimex</i>	<i>594.672.950</i>	<i>594.672.950</i>	<i>1.184.934.950</i>	<i>1.184.934.950</i>
<i>Tổng kho Xăng dầu Đức Giang - Công ty Xăng dầu Khu vực I</i>	<i>229.124.045</i>	<i>229.124.045</i>	<i>340.266.879</i>	<i>340.266.879</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>	-	-	<i>611.600.000</i>	<i>611.600.000</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>31.031.161.131</i>	<i>31.031.161.131</i>	<i>11.686.964.242</i>	<i>11.686.964.242</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	-	-	<i>303.229.850</i>	<i>303.229.850</i>
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>	<i>240.518.409</i>	<i>240.518.409</i>	<i>760.535.485</i>	<i>760.535.485</i>
<i>Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng</i>	<i>1.600.331.877</i>	<i>1.600.331.877</i>	<i>2.730.403.839</i>	<i>2.730.403.839</i>
<i>Công ty TNHH MTV VITACO Sài Gòn</i>	<i>144.854.771</i>	<i>144.854.771</i>	<i>457.240.258</i>	<i>457.240.258</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>886.340.000</i>	<i>886.340.000</i>	-	-
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ</i>	<i>2.123.814.000</i>	<i>2.123.814.000</i>	-	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	450.021.676	1.031.571.572	1.610.391.479	(128.798.231)
- Công ty mẹ	(79.765.986)	335.954.169	336.194.497	(80.006.314)
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác	-	57.648.500	57.648.500	-
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BDS	(79.765.986)	-	-	(79.765.986)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	278.305.669	278.545.997	(240.328)
- Công ty con	529.787.662	695.617.403	1.274.196.982	(48.791.917)
Thuế xuất nhập khẩu	-	216.728.162	219.131.446	(2.403.284)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(59.624.421)	2.163.158.562	1.602.817.345	500.716.796
- Công ty mẹ	(80.331.486)	2.100.887.976	1.547.545.184	473.011.306
- Công ty con	20.707.065	62.270.586	55.272.161	27.705.490
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(544.679.200)	20.072.800	(564.752.000)
Thuế thu nhập cá nhân	123.519.630	569.311.541	573.812.677	119.018.494
- Công ty mẹ	120.367.380	547.693.770	556.426.406	111.634.744
- Công ty con	3.152.250	21.617.771	17.386.271	7.383.750
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	513.916.885	3.444.090.637	4.034.225.747	(76.218.225)
Trong đó:				
16.1 Phải nộp	674.014.357			619.735.290
16.2 Phải thu	160.097.472			695.953.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Lãi vay	180.944.559	295.450.306
Trích trước tiền thuê đất	180.944.559	4.172.086
Lệ phí cảng phí	-	283.789.000
	-	7.489.220

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước từ cho thuê tài sản hoạt động	20.000.000	20.000.000
	20.000.000	20.000.000

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	3.451.465.397	2.134.861.929
Bảo hiểm xã hội	1.124.683.304	813.968.202
Bảo hiểm y tế	451.768.181	-
Bảo hiểm thất nghiệp	372.286.662	288.003.312
Phải trả về cổ tức	179.871.663	140.154.383
Nhận ký quỹ, ký cược	136.483.490	122.341.600
Phải trả khác	243.240.000	247.240.000
	943.132.097	523.154.432

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
20.1 Ngắn hạn		
Các khoản vay	40.637.442.343	82.250.612.583
	40.637.442.343	82.250.612.583
20.2 Dài hạn		
Các khoản vay	106.409.000.000	121.221.000.000
	106.409.000.000	121.221.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	67.438.612.583	67.438.612.583	33.899.082.343	75.512.252.583	25.825.442.343	25.825.442.343
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	67.438.612.583	67.438.612.583	33.899.082.343	75.512.252.583	25.825.442.343	25.825.442.343
- Chi nhánh Hải Phòng (1)						
Nợ dài hạn đến hạn trả	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000	14.812.000.000
- Chi nhánh Hải Phòng (2)						
Vay dài hạn	121.221.000.000	121.221.000.000	-	14.812.000.000	106.409.000.000	106.409.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	121.221.000.000	121.221.000.000	-	14.812.000.000	106.409.000.000	106.409.000.000
- Chi nhánh Hải Phòng (2)						
Cộng	203.471.612.583	203.471.612.583	48.711.082.343	105.136.252.583	147.046.442.343	147.046.442.343

(1): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn từ 7% đến 9,5%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

(2): Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2019:

Hợp đồng tín dụng số 1250/208/2016/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 09/3/2016 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu chở dầu Hải Linh 01 theo hợp đồng mua bán tàu ngày 04/02/2016 giữa Công ty và Công ty TNHH Hải Linh.
Số tiền cho vay	: 63.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8%/năm áp dụng cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên và điều chỉnh 03 tháng một lần vào ngày đầu mỗi quý.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 03 tháng 01 lần, kỳ trả gốc đầu tiên là tháng thứ 9 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành Tàu PTSHPO2), trọng tải 4,998.9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay.
Số dư vay tại 31/12/2019	: 41.446.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2020	: 6.632.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng:

Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua tàu WHITE CATTLEYA 12 trọng tải 6.144MT theo hợp đồng mua bán tàu (MOA) ngày 11/4/2018.
Số tiền cho vay	: 135.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày rút vốn đầu tiên.
Lãi suất vay	: 8,5%/năm cố định cho 24 tháng đầu kể từ ngày giải ngân. Sau 24 tháng kể từ ngày giải ngân, vào mỗi lần thay đổi lãi suất PG Bank được tự động điều chỉnh lãi suất và chỉ cần lập Thông báo điều chỉnh lãi suất (bằng văn bản) gửi bên vay.
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hồ hiệu XVDW7, số IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng Hải VN tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6144MT.
Số dư vay tại 31/12/2019	: 79.775.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2020	: 8.180.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 31/12/2019				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	121.221.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	32.349.000.000
Cộng	121.221.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	32.349.000.000
Tại 01/01/2019				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng	136.033.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	47.161.000.000
Cộng	136.033.000.000	14.812.000.000	74.060.000.000	47.161.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***MẪU SỐ B09 - DN/ HN****21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	8.699.956.237	89.101.647.863
Tăng trong năm trước	-	-	-	5.113.398.894	5.113.398.894
Lãi trong năm	-	-	-	5.113.398.894	5.113.398.894
Giảm trong năm trước	-	-	-	4.585.530.955	4.585.530.955
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.497.600.000	4.497.600.000
Giảm khác	-	-	-	87.930.955	87.930.955
Số đầu năm nay	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	9.227.824.176	89.629.515.802
Tăng trong năm nay	-	-	-	5.151.869.073	5.151.869.073
Lãi trong năm	-	-	-	5.151.869.073	5.151.869.073
Giảm trong năm nay	-	-	-	4.596.453.521	4.596.453.521
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.497.600.000	4.497.600.000
Giảm khác	-	-	-	98.853.521	98.853.521
Số cuối năm nay	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	9.783.239.728	90.184.931.354

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Các cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000

Đơn vị tính: VND

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số đầu năm	55.680.000.000	55.680.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	55.680.000.000	55.680.000.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	10.549.454.450	10.224.020.875
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty con trước hợp nhất	215.603.043	97.945.656
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	(981.817.765)	(1.094.142.355)
Cộng	9.783.239.728	9.227.824.176

c. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.568.000</i>	<i>5.568.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<u>Tài sản nhân giữ hộ</u>	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng (Bình)	Giá trị (VND)	Số lượng (Bình)	Giá trị (VND)
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	707	177.240.000	723	181.240.000
<i>Vỏ bình gas (12kg)</i>	706	176.500.000	722	180.500.000
<i>Vỏ bình gas (48kg)</i>	1	740.000	1	740.000
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	763	184.800.000	1.037	271.500.000
<i>Vỏ bình gas (12kg)</i>	762	184.060.000	1.012	253.000.000
<i>Vỏ bình gas (48kg)</i>	1	740.000	25	18.500.000
Cộng		362.040.000		452.740.000

23. DOANH THU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	346.073.748.912	308.642.526.590
Doanh thu bán hàng hóa	114.559.626.785	120.310.777.764
Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê tài sản hoạt động	231.266.662.627	184.985.008.934
Doanh thu bán bất động sản	-	3.095.824.892
Doanh thu khác	247.459.500	250.915.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	346.073.748.912	308.642.526.590
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	214.385.464.591	167.264.913.025
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	172.525.715.973	117.073.737.317
<i>Công ty CP Hóa dầu Petrolimex</i>	24.145.930.700	23.881.317.498
<i>Công ty Xăng dầu B12 - Cảng dầu B12</i>	1.140.628.500	1.014.938.000
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa</i>	1.150.707.754	682.171.314
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Sơn (Hà Bắc)</i>	3.381.605.904	6.190.648.540
<i>Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh - Công ty Xăng dầu khu vực I</i>	7.827.624.382	6.922.406.383
<i>Công ty Xăng dầu khu vực III - TNHH MTV</i>	2.657.654.204	2.307.507.836
<i>Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex</i>	1.142.224.089	1.958.180.415
<i>Công ty CP vận tải XD VIPCO</i>	-	1.400.650.000
<i>Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long</i>	53.743.200	1.589.839.181
<i>Công ty CP Cảng Cửa Cấm Hải Phòng</i>	359.629.885	4.238.141.998
	-	5.374.543

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	109.361.435.809	113.856.506.563
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và tài sản cho thuê hoạt động	192.117.036.050	155.496.158.752
Giá vốn của bất động sản đã bán	-	2.996.829.110
Cộng	301.478.471.859	272.349.494.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	46.333.719	246.474.767
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	42.366.900
Cộng	46.333.719	288.841.667

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	12.196.613.829	8.619.044.602
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.369.428.009	-
Chi phí tài chính khác	-	11.921.184
Cộng	15.566.041.838	8.630.965.786

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
27.1 Chi phí bán hàng	4.115.714.849	4.258.209.807
Chi phí nhân viên bán hàng	2.331.709.656	2.644.345.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	315.276.589	331.528.416
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.468.728.604	1.282.335.692
27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.839.786.848	17.258.771.220
Chi phí nhân viên quản lý	11.368.908.651	10.602.416.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	629.840.558	438.716.818
Hoàn nhập/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	78.556.000	101.444.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.762.481.639	6.116.193.990

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	74.545.455	-
Giá trị thu hồi từ thanh lý phế liệu cũ	-	15.909.091
Thu đền bù khắc phục sự cố tàu PTSHP02, PTS18	298.915.000	197.388.000
Các khoản khác	848.541.000	177.532.875
Cộng	1.222.001.455	390.829.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	97.813.429	130.311.346
Chi phí do sự cố máy phát điện tàu PTSHP02	-	174.890.000
Chi phí bồi thường quả đệm va tàu PTS18	-	70.647.020
Cộng	97.813.429	375.848.366

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.788.260.240	72.078.192.121
Chi phí nhân công	49.790.079.250	42.595.421.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.545.937.914	18.069.402.577
Chi phí dự phòng	-	101.444.000
Chi phí khác	59.444.505.958	46.214.785.115
Cộng	219.568.783.362	179.059.244.863

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Công ty mẹ	2.100.887.976	1.280.353.356
Công ty con	62.270.586	135.573.813
Cộng	2.163.158.562	1.415.927.169

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ các giao dịch nội bộ	(70.772.372)	(80.417.444)
Cộng	(70.772.372)	(80.417.444)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	5.151.869.073	5.113.398.894
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	600.000.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	5.151.869.073	4.513.398.894
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	5.568.000	5.568.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	925	811

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi số	Giá trị ghi số
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.046.343.066	2.365.102.252
Phải thu của khách hàng	9.260.939.822	16.029.012.070
Phải thu khác	107.244.822	67.089.636
Cộng	12.414.527.710	18.461.203.958
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	40.574.493.116	27.416.502.978
Chi phí phải trả	180.944.559	295.450.306
Phải trả khác	450.264.340	437.379.027
Vay và nợ thuê tài chính	147.046.442.343	203.471.612.583
Cộng	188.252.144.358	231.620.944.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hải Phòng thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với khoản vay dài hạn này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	1.262.630.411	1.085.574.411
Cộng	1.262.630.411	1.085.574.411

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm	Trên 1 năm
	VND	VND
31/12/2019		
Phải trả người bán	40.574.493.116	-
Chi phí phải trả	180.944.559	-
Phải trả khác	450.264.340	-
Vay và nợ thuê tài chính	40.637.442.343	106.409.000.000
Cộng	81.843.144.358	106.409.000.000
01/01/2019		
Phải trả người bán	27.416.502.978	-
Chi phí phải trả	295.450.306	-
Phải trả khác	437.379.027	-
Vay và nợ thuê tài chính	82.250.612.583	121.221.000.000
Cộng	110.399.944.894	121.221.000.000

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

36. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thù lao Hội đồng quản trị
Lương Ban Giám đốc

**Năm 2019
VND**

**Năm 2018
VND**

535.525.729
1.571.627.519

470.524.143
1.336.255.000

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 06 bộ phận hoạt động: bộ phận sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy; bộ phận kinh doanh xăng dầu chính; bộ phận kinh doanh dầu nhờn, gas; bộ phận kinh doanh vận tải thủy; bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 06 bộ phận kinh doanh này. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2019

Tài sản	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Tài sản cố định	166.777.780	1.957.665.300	-	238.684.741.194	-	1.010.308.725	241.819.492.999
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	46.831.890	-	-	46.831.890
Các khoản phải thu	4.920.908.941	2.619.065.080	-	5.553.555.065	405.680.439	-	13.499.209.525
Hàng tồn kho	4.304.762.435	3.009.574.619	339.702.934	1.634.561.687	14.423.412.087	-	23.712.013.762
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	25.817.456.406
Cộng							304.895.004.582
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	3.664.432.805	32.041.358.421	594.787.165	7.028.409.719	16.565.983.600	-	59.894.971.710
Phải trả tiền vay	-	15.605.845.276	-	131.440.597.067	-	-	147.046.442.343
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	7.768.659.175
Cộng							214.710.073.228

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2019

Doanh thu	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	18.957.965.099	114.344.589.406	215.037.379	212.047.931.143	-	508.225.885	346.073.748.912
Tổng doanh thu	18.957.965.099	114.344.589.406	215.037.379	212.047.931.143	-	508.225.885	346.073.748.912
Kết quả hoạt động kinh doanh							
Kết quả bộ phận	(37.132.512)	40.908.380	26.711.914	21.328.164.889	-	281.122.685	21.639.775.356
Lãi tiền gửi	-	-	-	-	-	-	46.333.719
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(14.441.853.812)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	(2.092.386.190)
Lợi nhuận trong năm							5.151.869.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2018

Tài sản	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn, gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Tài sản cố định	289.694.452	2.292.610.105	-	264.068.852.322	-	1.166.916.942	267.818.073.821
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu	7.387.399.560	3.289.560.577	-	9.667.552.060	770.676.730	33.000.000	21.148.188.927
Hàng tồn kho	2.617.973.908	1.474.777.292	277.456.137	1.329.495.474	10.149.972.445	-	15.849.675.256
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	34.537.490.343
Cộng	4.249.728.756	12.093.046.368	1.223.049.165	10.741.750.081	11.966.737.900	-	40.274.312.270
Nợ phải trả	-	4.120.556.000	-	199.351.056.583	-	-	203.471.612.583
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-	-	-	5.977.987.692
Phải trả tiền vay	-	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	4.120.556.000	-	199.351.056.583	-	-	5.977.987.692
							249.723.912.545

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2018

Doanh thu	Sửa chữa, đóng mới phương tiện thủy	Xăng dầu chính	Dầu nhờn gas	Vận tải thủy	Bất động sản	Dịch vụ khác	Đơn vị tính: VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	25.861.365.172	119.839.348.693	471.429.071	158.959.545.086	3.095.824.892	415.013.676	308.642.526.590
Tổng doanh thu	25.861.365.172	119.839.348.693	471.429.071	158.959.545.086	3.095.824.892	415.013.676	308.642.526.590
Kết quả hoạt động kinh doanh	343.157.359	764.966.701	63.803.260	13.339.345.887	(64.907.432)	329.685.363	14.776.051.138
Kết quả bộ phận lãi tiền gửi	-	-	-	-	-	-	246.474.767
Thu nhập khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(8.573.617.286)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	(1.335.509.725)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	5.113.398.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hạnh

Phạm Thị Ngọc Anh

Nguyễn Trọng Thủy